

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN**1. Thông tin chung về học phần**

- Tên học phần : Nghe Nói Tiếng Trung Tiên Cao Cấp (Cao đẳng)

- Mã số học phần : 1932053

- Số tín chỉ học phần : 03 tín chỉ

- Thuộc chương trình đào tạo của bậc, ngành: Cao đẳng ngành tiếng Trung

- Số tiết học phần :

▪ Nghe giảng lý thuyết : 10 tiết

▪ Làm bài tập trên lớp : 30 tiết

▪ Thảo luận theo nhóm : 5 tiết

▪ Tự học : 60 giờ

- Đơn vị phụ trách học phần: Bộ môn / Khoa Thực hành tiếng Trung khoa Ngoại ngữ

2. Học phần trước : Nghe ghi chú

3. Mục tiêu của học phần:

Sau khi kết thúc học phần sinh viên thành thạo được các kỹ năng sau:

- Kỹ năng nghe hiểu ngữ thể, kỹ năng nghe phân tích đoạn văn dài, phức tạp và khả năng lĩnh hội ý nghĩa chính thể của văn bản, nghe hiểu và tư duy thảo luận nội dung nghe được ở mức độ chuyên sâu.
- Phát triển kỹ năng nói ở mức độ tiên cao cấp. Sinh viên được luyện các chiến thuật nói trong các tình huống tế nhị, nhạy cảm, phức tạp. Kỹ năng bình luận về đặc điểm của vấn đề, bày tỏ quan điểm đồng ý hoặc từ chối và làm rõ vấn đề.

4. Chuẩn đầu ra:

	Nội dung	Đáp ứng CDR CTĐT
Kiến thức	4.1.1. Sinh viên có thể đạt được khoảng hơn 350 từ vựng, trong đó có hơn 60 câu thành ngữ, hơn 60 mẫu câu và 1 số điểm ngữ pháp.	PLO-K2
	4.1.2. Hiểu và vận dụng được những điểm ngữ pháp, mẫu câu trong chương trình.	
	4.1.3. Biết lắng nghe, phân tích tình huống giao tiếp để có ứng xử phù hợp.	PLO-S3
Kỹ năng	4.2.1. Nâng cao kỹ năng nghe nói ở nhiều lĩnh vực	PLO-S3

	trong giao tiếp.	
	4.2.2. Nắm được kỹ năng làm việc theo nhóm	
	4.2.3. Có thể nghe và tư duy thảo luận hoặc phát triển nội dung một số đoạn văn/ hội thoại trong chương trình một cách thuyết phục và một cách có hệ thống.	PLO-K2
Thái độ	4.3.1 Tích cực tham gia các hoạt động học tập trong lớp	PLO-A4
	4.3.2 Chăm chỉ tự học theo nhóm hoặc cá nhân	PLO-A5
	4.3.3 Hỗ trợ lẫn nhau, hoàn thành các bài tập được giao	PLO-S9
	4.3.4 Tham dự đầy đủ các buổi học	

5. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Giáo trình 《中级汉语听说教程》 胡晓清主编，北京大学出版社，2011 gồm 10 bài, trong mỗi bài có 3 phần chính : 听力课文、叙述性口语课文、对话性口语课文. Học phần này cung cấp cho SV khoảng 600-800 từ trình độ trung cao cấp, miêu tả về cuộc sống thường ngày, văn hóa, phong tục tập quán, lối sống, cách nghĩ của người Trung Quốc. Kèm theo là phần bài tập gồm các dạng từ dễ đến khó : chọn đáp án chính xác, phán đoán đúng sai, trả lời câu hỏi liên quan, tư duy thảo luận bài học một cách thuyết phục và một cách có hệ thống.

6. Nội dung và lịch trình giảng dạy: (Gồm lý thuyết và thực hành)

Buổi/Tiết	Nội dung	Ghi chú
1/3 tiết	第一课 天有不测风云 听力课文 一、2001年北京的那场大雪 二、天气预报 叙述性口语课文 天有风霜雪雨 对话性口语课文	Giải quyết mục tiêu 4.1.1 4.1.2 4.1.3 4.2.2 4.2.3
2/3 tiết	第一课 这个冬天不太冷 (表达扩展“怀疑”的表达法) 第二课 走遍万水千山 听力课文 一、我的黄山之旅 二、在中国坐火车旅行	4.2.1 4.2.3 4.1.1 4.1.2

3/3 tiết	第二课 叙述性口语课文 走出家门看世界 对话性口语课文 儿行千里母担忧 （表达扩展“放心”的表达法）	4.2.1 4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2
4/3 tiết	第三课 笑一笑十年少 听力课文 一、身动心静人不老 二、健身要有娱乐的心态 叙述性口语课文 健身娱乐为哪般？ 对话性口语课文 恼人的周末	4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2
5/3 tiết	第三课 （表达扩展“不耐烦”的表达法） 第四课 千里眼，顺风耳 听力课文 一、珍贵的电话卡 二、沉迷网络危害多 叙述性口语课文 足不出户“走”世界	4.1.1 4.1.2 4.2.1 4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2
6/3 tiết	第四课 对话性口语课文 贺年卡 （表达扩展“取笑、讽刺”的表达法） 第五课 萝卜白菜，各有所爱 听力课文 一、我的朋友—钢琴 二、我的追星故事	4.2.2 4.2.3 4.3.1 4.3.2 4.1.2
7/3 tiết	第五课 叙述性口语课文	4.1.3 4.2.1

	我们的生活丰富多彩 对话性口语课文 兴趣是最好的老师 (表达扩展“鼓励”的表达法)	4.2.2
8/3 tiết	第六课 十年树木，百年树人 听力课文 一、考研的竞争太残酷 二、汉语热 叙述性口语课文 谈不完的教育	4.1.1 4.1.2 4.1.3 4.2.2 4.2.3
9/3 tiết	第六课 对话性口语课文 赶鸭子上架 (表达扩展“劝告”的表达法) - Kiểm tra nghe giữa kỳ	4.2.1 4.2.2 4.2.3
10/3 tiết	第七课 到什么山上唱什么歌 听力课文 一、保护民俗文化 二、各国婚俗 叙述性口语课文 我怎样面对你一习俗 对话性口语课文 入乡随俗 (表达扩展“道歉”的表达法)	4.1.1 4.1.2 4.1.3 4.2.1 4.2.2 4.2.3
11/3 tiết	第八课 常回家看看 听力课文 一、回家过年 二、当丈夫将妻子推进海里 - Kiểm tra nói giữa kỳ	4.1.2 4.2.1
12/3 tiết	第八课 叙述性口语课文 亲情无价 对话性口语课文 常回家看看 (表达扩展“同意、赞成、附和”的表达法)	4.1.3 4.2.1 4.2.2 4.2.3
13/3 tiết	第九课 吃不了兜着走 听力课文 一、妈妈的持家之道 二、中国餐饮消费惊人 叙述性口语课文	4.1.1 4.1.2 4.1.3 4.2.1 4.2.2

	扒拉一下节约的小算盘 对话性口语课文 日子该怎么过?	4.2.3
14/3 tiết	第九课 (表达扩展“保证”的表达法) 第十课 人皆有之 听力课文 一、选美风波 二、中国美女观的世纪变迁 叙述性口语课文 众人心中的美	4.2.2 4.1.1 4.1.2 4.1.3 4.2.1
15/3 tiết	第十课 对话性口语课文 整容，难道是我的错吗? (表达扩展“抱歉、埋怨”的表达法)	4.2.1 4.2.2 4.2.3

7. Nhiệm vụ của sinh viên:

Yêu cầu đối với sinh viên	Phải thực hiện theo đúng quy định của trường.
Quy định về tham dự lớp học	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên có trách nhiệm tham gia đầy đủ các buổi học. Trừ trường hợp gia đình có đám cưới, đám tang hoặc nằm viện có giấy ra viện. - Trong 15 buổi học, sinh viên chỉ được vắng 1 buổi, nếu vắng buổi thứ 2 sẽ bị trừ 50% điểm chuyên cần; vắng buổi thứ 3 trừ 100% điểm chuyên cần. Và vắng buổi thứ 4 thì bị hủy toàn bộ điểm quá trình. - Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập tự học và được đánh giá kết quả thực hiện. - Tham dự kiểm tra giữa học kỳ. - Tham dự thi kết thúc học phần. - Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.
Quy định về hành vi trong lớp học	<ul style="list-style-type: none"> - Khóa học được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng người học và người dạy. Mọi hành vi làm ảnh hưởng đến quá trình dạy và học đều bị nghiêm cấm. - Sinh viên phải đi học đúng giờ quy định. Sinh viên đi trễ quá 15 phút sau khi giờ học bắt đầu sẽ không được tham dự buổi học. - Tuyệt đối không làm ồn, gây ảnh hưởng đến người khác trong quá trình học. - Tuyệt đối không ăn, uống, nhai kẹo cao su, sử dụng các thiết bị điện thoại, máy nghe nhạc trong giờ học. - Sinh viên vi phạm các nguyên tắc trên sẽ bị mời ra khỏi lớp và bị coi là vắng buổi học đó.

Quy định về học vụ	Các vấn đề liên quan đến xin bảo lưu, xin học trả nợ môn, khiếu nại điểm, chấm phúc tra, kỷ luật thi cử được thực hiện theo quy chế học vụ của trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Tp.HCM.
--------------------	---

8. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:

8.1. Cách đánh giá

Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

TT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Mục tiêu
1	Điểm chuyên cần	Tham dự đầy đủ/vắng 1 buổi	10%	4.3.1 4.3.4
2	Điểm bài tập	Các bài tập được giao	10%	4.1.1 4.1.2 4.3.3
3	Điểm kiểm tra giữa kỳ	- Nghe - Vấn đáp	15% 15%	4.1.3 4.1.2 4.2.2 4.2.3 4.3.3
4	Điểm thi kết thúc học phần	- Nghe - Vấn đáp - Bắt buộc dự thi	25% 25%	4.1.1 4.1.3 4.2.2 4.2.3 4.3.3

8.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến 0.5.
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân.

9. Tài liệu học tập:

9.1. Giáo trình chính:

[1] 《中级汉语听说教程》 胡晓清主编，北京大学出版社，2011

9.2. Tài liệu tham khảo:

[2] 《汉语听说教程》（对外一系列教材 * 二年级）* 北京语言文化大学出版社 2000

[3] Giáo trình Nghe & Nói tiếng Hoa, chủ biên Lý Minh, Bạch Tuyết Hoa, biên dịch Bích Ngọc, nhà xuất bản trẻ, 1999

[4] 《汉语听力教程》（第三册），杨雪梅主编，北京语言文化大学出版社，2000

10. Hướng dẫn sinh viên tự học:

Tuần /Buổi	Nội dung	Lý thuyết + Thực tập trong lớp (tiết)	Nhiệm vụ của sinh viên
1	第一课 天有不测风云 听力课文 一、2001年北京的那场	4	<u>Ghi chú:</u> * Buổi học thứ nhất, SV chưa biết nội dung chương trình học nên không thể chủ động chuẩn bị bài ở

	大雪 二、天气预报 叙述性口语课文 天有风霜雪雨 对话性口语课文		<p>nhà. GV xem Bảng lịch trình giảng dạy ở mục số 10, buổi 1 trong đề cương chi tiết để dạy theo chương trình.</p> <p>* Sau khi học xong buổi 1, SV có nhiệm vụ ôn lại bài học đã học, đọc thêm tài liệu tham khảo và chuẩn bị bài học mới trong buổi học thứ 2.</p> <p>* Quá trình này diễn ra tương tự trong các buổi học cho đến hết khóa học.</p> <p>* Dưới đây là những nhiệm vụ SV phải làm để ôn tập bài cũ cũng như chuẩn bị cho <u>buổi học thứ 2:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Ôn lại bài 1 đã học ở buổi thứ nhất : <ul style="list-style-type: none"> + Từ mới, chú thích từ + Nghe lại bài khóa - Chuẩn bị đề tài nói ở bài tập 3, câu 2, trang 11 - Chuẩn bị trước phần bài tập còn lại của bài 1 và bài 2 <ul style="list-style-type: none"> + Từ mới + Bài khóa + Bài tập
2	<p>第一课 这个冬天不太冷 (表达扩展“怀疑”的表达法)</p> <p>第二课 走遍万水千山 听力课文 一、我的黄山之旅 二、在中国坐火车旅行</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Ôn lại bài 2 đã học ở buổi thứ 2 : <ul style="list-style-type: none"> + Từ mới, chú thích từ + Nghe lại bài khóa - Chuẩn bị đề tài nói ở bài tập 3, câu 1, trang 28
3	<p>第二课 叙述性口语课文 走出家门看世界 对话性口语课文 儿行千里母担忧 表达扩展“放心”的表达法</p>	4	<ul style="list-style-type: none"> - Ôn lại bài 2 đã học ở buổi thứ 3 : - Chuẩn bị trước bài 3 <ul style="list-style-type: none"> + Từ mới + Bài khóa + Bài tập
4	<p>第三课 笑一笑十年少 听力课文 一、身动心静人不老 二、健身要有娱乐的心态 叙述性口语课文 健身娱乐为哪般? 对话性口语课文 恼人的周末</p>	4	<ul style="list-style-type: none"> - Ôn lại bài 3 đã học ở buổi thứ 4 : <ul style="list-style-type: none"> + Từ mới, chú thích từ + Nghe lại bài khóa - Chuẩn bị đề tài nói ở bài tập 3, câu 1, trang 45 - Chuẩn bị trước bài 4 <ul style="list-style-type: none"> + Từ mới + Bài khóa + Bài tập
5	<p>第三课 (表达扩展“不耐烦”的表</p>	4	<ul style="list-style-type: none"> - Ôn lại bài 4 đã học ở buổi thứ 5 : <ul style="list-style-type: none"> + Từ mới, chú thích từ

	达法) 第四课 千里眼，顺风耳 听力课文 一、珍贵的电话卡 二、沉迷网络危害多 叙述性口语课文 足不出户“走”世界		+ Nghe lại bài khóa - Chuẩn bị đề tài nói ở bài tập 3, câu 2, trang 61 - Chuẩn bị trước bài 5 + Từ mới + Bài khóa + Bài tập
6	第四课 对话性口语课文 贺年卡 (表达扩展“取笑、讽刺” 的表达法) 第五课 萝卜白菜，各有所 爱 听力课文 一、我的朋友—钢琴 二、我的追星故事	4	- Ôn lại bài 4&5 đã học ở buổi thứ 5 : + Từ mới, chú thích từ + Nghe lại bài khóa - Chuẩn bị đề tài nói ở bài tập 4, câu 1, trang 91
7	第五课 叙述性口语课文 我们的生活丰富多彩 对话性口语课文 兴趣是最好的老师 (表达扩展“鼓励”的表达 法)	4	- Ôn lại bài 5 đã học ở buổi thứ 7 - Chuẩn bị trước bài 6 + Từ mới + Bài khóa + Bài tập
8	第六课 十年树木，百年树 人 听力课文 一、考研的竞争太残酷 二、汉语热 叙述性口语课文 谈不完的教育	4	- Ôn lại bài 6 đã học ở buổi thứ 8 : + Từ mới, chú thích từ + Nghe lại bài khóa - Chuẩn bị đề tài nói ở bài tập 4, câu 1, trang 106 - Ôn tập bài nghe để chuẩn bị nghe giữa kỳ.
9	第六课 对话性口语课文 赶鸭子上架 (表达扩展“劝告”的表达 法) - Kiểm tra nghe giữa kỳ	4	- Chuẩn bị trước bài 7 + Từ mới + Bài khóa + Bài tập - Chuẩn bị đề tài nói ở bài tập 4, câu 1, trang 123
10	第七课 到什么山上唱什么 歌 听力课文	4	- Ôn lại bài 7 đã học ở buổi thứ 10 : + Từ mới, chú thích từ + Nghe lại bài khóa

	<p>一、保护民俗文化 二、各国婚俗</p> <p>叙述性口语课文 我怎样面对你一习俗</p> <p>对话性口语课文 入乡随俗 (表达扩展“道歉”的表达法)</p>		<p>- Chuẩn bị trước bài 8 + Từ mới + Bài khóa + Bài tập</p>
11	<p>第八课 常回家看看</p> <p>听力课文 一、回家过年 二、当丈夫将妻子推进海里</p> <p>- Kiểm tra nói giữa kỳ</p>	4	<p>- Ôn lại bài 8 đã học ở buổi thứ 11 : + Từ mới, chú thích từ + Nghe lại bài khóa</p> <p>- Chuẩn bị đề tài nói ở bài tập 3, câu 2, trang 143</p>
12	<p>第八课</p> <p>叙述性口语课文 亲情无价</p> <p>对话性口语课文 常回家看看 (表达扩展“同意、赞成、附和”的表达法)</p>	4	<p>- Ôn lại bài 8 đã học ở buổi thứ 12 : - Chuẩn bị trước bài 9 + Từ mới + Bài khóa + Bài tập</p> <p>- Chuẩn bị đề tài nói ở bài tập 3, câu 1, trang 160</p>
13	<p>第九课 吃不了兜着走</p> <p>听力课文 一、妈妈的持家之道 二、中国餐饮消费惊人</p> <p>叙述性口语课文 扒拉一下节约的小算盘</p> <p>对话性口语课文 日子该怎么过?</p>	4	<p>- Ôn lại bài 9 đã học ở buổi thứ 13 : + Từ mới, chú thích từ + Nghe lại bài khóa</p> <p>- Chuẩn bị trước bài 10 + Từ mới + Bài khóa</p>
14	<p>第九课 (表达扩展“保证”的表达法)</p> <p>第十课 人皆有之</p> <p>听力课文 一、选美风波 二、中国美女观的世纪变迁</p> <p>叙述性口语课文 众人心中的美</p>	4	<p>- Ôn lại bài 10 đã học ở buổi thứ 10 : + Từ mới, chú thích từ + Nghe lại bài khóa</p> <p>- Chuẩn bị đề tài nói ở bài tập 3, câu 2, trang 178</p>
15	<p>第十课</p> <p>对话性口语课文</p>	4	<p>- Ôn lại bài 10 đã học ở buổi thứ 10 : + Từ mới, chú thích từ</p>

	<p>整容，难道是我的错吗？ （表达扩展“抱歉、埋怨”的表达法）</p>		<ul style="list-style-type: none"> + Nghe lại bài khóa - Ôn tập 10 bài đã học : + Từ mới + Chú thích từ + Nghe các bài khóa + Các chủ đề đã thảo luận ở lớp
--	--	--	---

Ngày... tháng.... Năm 201

Trưởng khoa

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng.... Năm 201

Tổ trưởng Bộ môn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ngày... tháng.... Năm 201

Người biên soạn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Ngọc Phương

Ngày... tháng.... Năm 201

Ban giám hiệu